

Bản án số: 20/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 08-02-2023

*“V/v ly hôn, tranh chấp về
nuôi con”*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Thảo

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thanh Nguyên

2. Ông Huỳnh Công Thân

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thúy Kiều - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Lai Thị Ngọc Thúy- Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 203/2022/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 10 năm 2022 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 01 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Thị Pha N, sinh ngày 01 tháng 01 năm 1986 (có mặt);

2. *Bị đơn:* Anh Danh S, sinh năm 1980 (có mặt);

Cùng địa chỉ: Tổ 8, Kp1, thị trấn T, huyện AB, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện ngày 30 tháng 3 năm 2022 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Thị Pha N trình bày và yêu cầu như sau:*

Chị và anh Danh S chung sống với nhau vào năm 2005, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện AB cấp giấy chứng nhận kết hôn. Chị và anh Danh S có 02 người con chung tên: Thị Ngọc D, sinh ngày 24 tháng 12 năm 2006 và Thị Ngọc DN, sinh ngày 13 tháng 4 năm 2014 hiện con đang chung

sống với anh Danh S; về tài sản chung, chị và anh Danh S không có tranh chấp để chị và anh Danh S tự thỏa thuận; về nợ, chị và anh Danh S không có nợ người khác, người khác không nợ anh chị. Quá trình chung sống chị và anh Danh S hay cự cãi với nhau sống không hạnh phúc, anh Danh S làm có tiền cất giữ chi xài riêng, không cho chị chi xài, còn thường xuyên nhậu say về mần chửi chị nên anh chị đã sống ly thân từ năm 2019 đến nay. Chị thấy chị và anh Danh S không còn tình cảm vợ chồng, chị yêu cầu Tòa án giải quyết như sau: Về quan hệ hôn nhân, chị yêu cầu được ly hôn với anh Danh S. Về quan hệ con chung, khi khởi kiện chị có yêu cầu được nuôi dưỡng 02 người con chung và yêu cầu anh Danh S cấp dưỡng nuôi con nhưng các con của chị có nguyện vọng chung sống với anh Danh S, nay chị giao 02 người con chung cho anh Danh S tiếp tục nuôi dưỡng đến tròn 18 tuổi tự lao động sinh sống được theo nguyện vọng của các con và chị không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ, chị không yêu cầu giải quyết.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Danh S trình bày như sau:*

Về thời gian chung sống, kết hôn, con chung như chị Thị Pha N trình bày trên là đúng. Anh và chị Thị Pha N chung sống với nhau vào năm 2005, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện AB cấp giấy chứng nhận kết hôn, anh và chị Thị Pha N chung sống không có mâu thuẫn gì nhưng chị Thị Pha N thường xuyên đến nhà người khác ngủ nên anh chị có cự cãi với nhau để cho chị Thị Pha N chăm sóc cho con khi anh đi làm thuê không có ở nhà từ đó anh chị phát sinh mâu thuẫn và ly thân với nhau từ năm 2019 đến nay. Thời gian chung sống anh và chị Thị Pha N có 02 người con chung tên: Thị Ngọc D, sinh ngày 24 tháng 12 năm 2006 và Thị Ngọc DN, sinh ngày 13 tháng 4 năm 2014 hiện con đang chung sống với anh; về tài sản chung, anh và chị Thị Pha N tự thỏa thuận phân chia tài sản chung; về nợ, anh và chị Thị Pha N không có nợ người khác, người khác không nợ anh chị. Nay về quan hệ hôn nhân, anh thấy anh và chị Thị Pha N không có mâu thuẫn gì nên anh không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị Thị Pha N, nếu theo quy định pháp luật cho chị Thị Pha N ly hôn với anh thì anh yêu cầu được nuôi dưỡng 02 người con chung đến tròn 18 tuổi tự lao động sinh sống được theo nguyện vọng của các con, anh không yêu cầu chị Thị Pha N cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, anh tự thỏa thuận không có tranh chấp, anh không yêu cầu giải quyết; về nợ, không có, anh không yêu cầu giải quyết.

** Tại văn bản trình bày nguyện vọng ngày 21/11/2022 của Thị Ngọc D trình bày:*

Thị Ngọc D là con của chị Thị Pha N và anh Danh S, địa chỉ: Tổ 8, Kp1, thị trấn T, huyện AB, tỉnh Kiên Giang. Từ khi cha và mẹ của Thị Ngọc D không còn chung sống với nhau thì Thị Ngọc D sống chung với cha là anh Danh S. Nếu cha mẹ của Thị Ngọc D ly hôn, Thị Ngọc D có nguyện vọng chung sống với cha là anh Danh S.

** Tại văn bản trình bày nguyện vọng ngày 21/11/2022 của Thị Ngọc DN trình bày:*

Thị Ngọc DN là con của chị Thị Pha N và anh Danh S, địa chỉ: Tổ 8, Kp1, thị trấn T, huyện AB, tỉnh Kiên Giang. Từ khi cha và mẹ của Thị Ngọc DN còn không chung sống với nhau thì Thị Ngọc DN sống chung với cha là anh Danh S. Nếu cha mẹ của Thị Ngọc DN ly hôn, Thị Ngọc DN có nguyện vọng chung sống với cha là anh Danh S.

** Tại các biên bản xác minh ngày 17/10/2022, về nguyên nhân mâu thuẫn và tình trạng hôn nhân:*

Anh Danh S và chị Thị Pha N, cư trú tại Tổ 8, Kp1, thị trấn T, huyện AB, tỉnh Kiên Giang kết hôn vào năm 2010, tại Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện AB, sống được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân anh Danh S thường xuyên nhậu nhẹt, về nhà xúc phạm đến vợ con, đập phá đồ đạc trong gia đình và hành hung chị Thị Pha N.

** Tài liệu, chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án gồm:* Căn cước công dân tên Thị Pha N, Giấy chứng minh nhân dân tên Danh S và Sổ hộ khẩu (Bản phô tô); Giấy chứng nhận kết hôn Danh S và Thị Pha N (Bản chính); 02 Giấy khai sinh tên Thị Ngọc D, sinh ngày 24 tháng 12 năm 2006 và Thị Ngọc DN, sinh ngày 13 tháng 4 năm 2014 (Bản sao); Văn bản trình bày nguyện vọng của Thị Ngọc D, sinh ngày 24 tháng 12 năm 2006 và Thị Ngọc DN, sinh ngày 13 tháng 4 năm 2014 (Bản chính); Biên bản xác minh ngày 17 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện An Biên (Bản chính).

** Tại phiên tòa:*

Nguyên đơn chị Thị Pha N yêu cầu được ly hôn với anh Danh S; về quan hệ con chung, khi ly hôn chị giao 02 người con chung tên Thị Ngọc D, sinh ngày 24 tháng 12 năm 2006 và Thị Ngọc DN, sinh ngày 13 tháng 4 năm 2014 cho anh Danh S tiếp tục nuôi dưỡng theo nguyện vọng của các con và chị không cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung và nợ không có tranh chấp, anh chị tự thỏa thuận, chị không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn anh Danh S không đồng ý ly hôn với Thị Pha N, anh thấy anh và chị Thị Pha N không có mâu thuẫn gì mà chị Thị Pha N thường xuyên đến nhà người khác ngủ nên anh chị có cự cãi với nhau để cho chị Thị Pha N chăm sóc cho con khi anh đi làm thuê không có ở nhà nên anh chưa đồng ý ly hôn với chị Thị Pha N; về quan hệ con chung, nếu theo quy định pháp luật cho chị Thị Pha N được ly hôn với anh thì anh yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 02 người con chung tên: Thị Ngọc D, sinh ngày 24 tháng 12 năm 2006 và Thị Ngọc DN, sinh ngày 13 tháng 4 năm 2014 theo nguyện vọng của các con và anh không yêu cầu chị Thị Pha N cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung không có tranh chấp, anh chị tự thỏa thuận, về nợ không có nên anh không yêu cầu giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án thực hiện các thủ tục tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử, xác định mối quan hệ pháp luật, đưa tư cách đương sự tham gia tố tụng, về thu thập tài liệu, chứng cứ chứng minh, tổng đạt các văn bản tố tụng và chuyển hồ sơ vụ án cho Viện Kiểm sát đúng trình tự thủ tục và thời gian quy định tại khoản 1 Điều 35, Điều 48, Điều 51, Điều 68, các Điều 208, 209, 210, 211, 239 và Điều 247 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đương sự thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Xét đơn khởi kiện của chị Thị Pha N yêu cầu được ly hôn với anh Danh S và giao các con chung cho anh Danh S nuôi dưỡng là có căn cứ chấp nhận nên đề nghị Hội đồng xét xử cho chị Thị Pha N được ly hôn với anh Danh S. Về quan hệ con chung, khi ly hôn giao 02 người con chung của anh chị cho anh Danh S tiếp tục nuôi dưỡng theo nguyện vọng của các con anh chị. Về cấp dưỡng nuôi con, anh Danh S không yêu cầu chị Thị Pha N cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét. Về tài sản chung và nợ, chị Thị Pha N và anh Danh S tự xác định anh chị tự thỏa thuận và cam kết không có tranh chấp và không có nợ, anh chị không yêu cầu giải quyết đề nghị miễn xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn chị Thị Pha N yêu cầu được ly hôn với anh Danh S và tranh chấp về nuôi con. Nguyên đơn và bị đơn

đều cư trú tại Tổ 8, Kp1, thị trấn T, huyện AB, tỉnh Kiên Giang nên xác định đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét về quan hệ hôn nhân, chị Thị Pha N và anh Danh S chung sống với nhau và đi đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (*Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện AB, tỉnh Kiên Giang là nơi cư trú của anh chị*) và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 103, quyển số 01/10 ngày 19 tháng 7 năm 2010, anh chị đảm bảo các điều kiện kết hôn khác theo quy định của pháp luật là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận theo quy định tại Điều 11 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 nay là Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình.

Xét khởi kiện của chị Thị Pha N được ly hôn với anh Danh S, thời gian chung sống chị và anh Danh S thường xuyên cự cãi với nhau sống không hạnh phúc, anh Danh S làm có tiền cất giữ chi xài riêng, không cho chị chi xài, còn thường xuyên nhậu say về mắng chửi chị nên anh chị đã sống ly thân từ năm 2019 đến nay, chị thấy chị và anh Danh S không còn tình cảm vợ chồng, chị yêu cầu được ly hôn với anh Danh S. Theo anh Danh S thì anh và chị Thị Pha N chung sống không có mâu thuẫn gì, chị Thị Pha N thường xuyên ngủ với người khác nên anh chị có cự cãi với nhau để cho chị Thị Pha N chăm sóc cho con khi anh đi làm thuê không có ở nhà, từ đó anh chị phát sinh mâu thuẫn và ly thân với nhau từ năm 2019 đến nay, anh không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị Thị Pha N. Hội đồng xét xử thấy rằng, trình bày và yêu cầu của các đương sự cùng các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì chị Thị Pha N và anh Danh S chung sống với nhau phát sinh mâu thuẫn đã được gia đình anh chị động viên hàn gắn nhưng không được, anh chị đã ly thân với nhau từ năm 2019 đến nay và anh chị không còn lo lắng và chăm sóc lẫn nhau một thời gian dài, mặc dù trong quá trình giải quyết vụ án anh Danh S yêu cầu chị Thị Pha N về đoàn tụ nhưng chị Thị Pha N không đồng ý, sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã hòa giải đoàn tụ nhưng không thành, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay chị Thị Pha N cương quyết yêu cầu được ly hôn với anh Danh S nên hôn nhân của anh chị không tự nguyện, đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị Kiểm sát viên và yêu cầu khởi kiện của chị Thị Pha N, cho chị Thị

Pha N được ly hôn với anh Danh S là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

Về quan hệ con chung, chị Thị Pha N và anh Danh S tự xác định, anh chị có 02 người con chung tên: Thị Ngọc D, sinh ngày 24 tháng 12 năm 2006 và Thị Ngọc DN, sinh ngày 13 tháng 4 năm 2014 hiện nay đang sống chung với anh Danh S. Khi ly hôn anh chị thống nhất giao 02 người con chung cho anh Danh S được tiếp tục nuôi dưỡng theo nguyện vọng của các con anh chị. Đồng thời các con của anh chị từ khi anh chị ly thân đến nay sống chung với anh Danh S, đã thích nghi với cuộc sống hiện tại và có ý kiến nguyện vọng chung sống với anh Danh S. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên, sự tự nguyện của chị Thị Pha N và nguyện vọng của các con anh chị, giao các con của anh chị tên: Thị Ngọc D, sinh ngày 24 tháng 12 năm 2006 và Thị Ngọc DN, sinh ngày 13 tháng 4 năm 2014 cho anh Danh S tiếp tục nuôi dưỡng đến tròn 18 tuổi tự lao động sinh sống được theo nguyện vọng của các con anh chị theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con, anh Danh S không yêu cầu chị Thị Pha N cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

Về tài sản chung và nợ, chị Thị Pha N và anh Danh S tự xác định, anh chị không có tranh chấp và anh chị cam kết không có nợ người khác, người khác không có nợ anh chị, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp chia tài sản chung và nợ thì được xem xét giải quyết bằng vụ kiện khác.

[3] Về án phí, nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu nhưng được trừ vào số tiền đã tạm ứng án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 9, khoản 1 Điều 51, Điều 56, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTV QH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Thị Pha N được ly hôn với anh Danh S.
2. Về quan hệ con chung: Giao 02 người con chung của anh chị tên: Thị Ngọc D, sinh ngày 24 tháng 12 năm 2006 và Thị Ngọc DN, sinh ngày 13 tháng 4 năm 2014 cho anh Danh S tiếp tục nuôi dưỡng đến tròn 18 tuổi tự lao động sinh sống được theo nguyện vọng của các con anh chị và hiện nay đang chung sống với anh Danh S.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Danh S không yêu cầu chị Thị Pha N cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

4. Về tài sản chung và nợ: Chị Thị Pha N và anh Danh S tự xác định, anh chị không có tranh chấp và anh chị cam kết không có nợ người khác, người khác không có nợ anh chị, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp chia tài sản chung và nợ thì được xem xét giải quyết bằng vụ kiện khác.

5. Về án phí: Buộc chị Thị Pha N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0003561 ngày 13 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Chị Thị Pha N đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án 08/02/2023.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Biên;
- Chi cục THADS huyện An Biên;
- UBND thị trấn T, huyện AB, tỉnh Kiên Giang;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA,VP (Kiều).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Thảo

